

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU, CHI 8 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Điều chỉnh (đợt 1)		Kết quả thực hiện đến ngày 15/8/2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2026		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 2) so với dự toán điều chỉnh (đợt 1)		So sánh kết quả thực hiện đến 15/8/2026 (%)		So sánh ước thực hiện năm 2026 (%)		So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 1) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%)	
		Dự toán Điều chỉnh TP giao	Dự toán Điều chỉnh xã giao			Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1)	Dự toán HĐND xã điều chỉnh (đợt 2)	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-3	10=8-4	11=5/3	12=5/4	13=6/3	14=6/4	15=7/3	16=8/4
A	TỔNG THU NSNN	98.110.000.000	100.800.245.765	104.975.642.586	122.230.245.765	98.110.000.000	122.230.245.765	-	21.430.000.000	107,00	104,14	124,58	121,26	100	121,26
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	40.000.000.000	42.000.000.000	33.139.946.190	42.000.000.000	40.000.000.000	42.000.000.000	-	-	82,85	78,90	105,00	100	100	100
	Thuế giá trị gia tăng (59%)	32.500.000.000	33.500.000.000	26.259.101.904	33.500.000.000	32.500.000.000	33.500.000.000	-	-	80,80	78,39	103,08	100	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)	6.500.000.000	7.500.000.000	6.231.785.659	7.500.000.000	6.500.000.000	7.500.000.000	-	-	95,87	83,09	115,38	100	100	100
	Thuế tài nguyên (100%)	1.000.000.000	1.000.000.000	649.058.627	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	64,91	64,91	100,00	100	100	100
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000.000	13.200.000.000	15.200.994.267	16.000.000.000	13.200.000.000	16.000.000.000	-	2.800.000.000	115,16	115,16	121,21	121,21	100	121,21
3	Thu lệ phí trước bạ	8.000.000.000	8.000.000.000	4.924.707.280	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	61,56	61,56	100	100	100	100
4	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	704.111.028	730.000.000	700.000.000	730.000.000	-	30.000.000	100,59	100,59	104,29	104,29	100	104,29
5	Thuế SDD phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	207.374.731	210.000.000	210.000.000	210.000.000	-	-	98,75	98,75	100	100	100	100
6	Thu tiền cho thuê đất	19.000.000.000	19.000.000.000	30.019.502.616	31.000.000.000	19.000.000.000	31.000.000.000	-	12.000.000.000	158,00	158,00	163,16	163,16	100	163,16
7	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	17.534.591.310	21.000.000.000	15.000.000.000	21.000.000.000	-	6.000.000.000	116,90	116,90	140,00	140,00	100	140,00
8	Thu khác ngân sách	2.000.000.000	2.000.000.000	2.554.169.399	2.600.000.000	2.000.000.000	2.600.000.000	-	600.000.000	127,71	127,71	130,00	130,00	100	130,00
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	690.245.765	690.245.765	690.245.765	-	690.245.765	-	-				100		100
B	TỔNG THU NSDP	197.743.422.622	225.758.362.027	182.805.338.742	240.158.362.027	197.743.422.622	241.016.533.164	0	15.258.171.137	92,45	80,97	121,45	106,38	100	106,76
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	60.220.000.000	61.400.000.000	63.512.934.242	75.800.000.000	60.220.000.000	75.800.000.000	0	14.400.000.000	105,47	103,44	125,87	123,45	100	123,45
1	Các khoản thu 100%	10.010.000.000	10.010.000.000	7.200.503.210	10.010.000.000	10.010.000.000	10.010.000.000	-	-	71,93	71,93	100	100	100	100
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	50.210.000.000	51.390.000.000	56.312.431.032	65.790.000.000	50.210.000.000	65.790.000.000	-	14.400.000.000	112,15	109,58	131,03	128,02	100	128,02
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.523.422.622	137.523.422.622	92.457.465.095	137.523.422.622	137.523.422.622	138.381.593.759	0	858.171.137	67,23	67,23	100	100	100	100,62
1	Bổ sung cân đối	116.543.000.000	116.543.000.000	70.322.000.000	116.543.000.000	116.543.000.000	116.543.000.000	-	-	60,34	60,34	100	100	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	20.980.422.622	22.135.465.095	20.980.422.622	20.980.422.622	21.838.593.759	-	858.171.137	105,51	105,51	100	100	100	104,09
III	Thu chuyển nguồn		14.989.085.354	14.989.085.354	14.989.085.354		14.989.085.354	-	-		100		100		100
IV	Thu kết dư		11.155.608.286	11.155.608.286	11.155.608.286		11.155.608.286	-	-		100		100		100
V	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		690.245.765	690.245.765	690.245.765		690.245.765	-	-				100		100
C	TỔNG CHI NSDP	197.743.422.622	225.758.362.027	101.330.891.029	225.758.362.027	197.743.422.622	241.016.533.164	0	15.258.171.137	51,24	44,88	114,17	100	100	106,76
1	Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	36.028.368.015	70.295.000.000	70.295.000.000	75.095.000.000	-	4.800.000.000	51,25	51,25	100	100	100	106,83
	Nguồn tập trung (42)	34.801.000.000	34.801.000.000	20.549.669.683	34.801.000.000	34.801.000.000	34.801.000.000	-	-	59,05	59,05	100	100	100	100
	Nguồn sử dụng đất (44)	12.000.000.000	12.000.000.000	1.146.983.559	12.000.000.000	12.000.000.000	16.800.000.000	-	4.800.000.000	9,56	9,56	100	100	100	140,00

STT	Nội dung	Dự toán Điều chỉnh (đợt 1)		Kết quả thực hiện đến ngày 15/8/2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2026		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 2) so với dự toán điều chỉnh (đợt 1)		So sánh kết quả thực hiện đến 15/8/2026 (%)		So sánh ước thực hiện năm 2026 (%)		So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 1) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%)	
		Dự toán Điều chỉnh TP giao	Dự toán Điều chỉnh xã giao			Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1)	Dự toán HĐND xã điều chỉnh (đợt 2)	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-3	10=8-4	11=5/3	12=5/4	13=6/3	14=6/4	15=7/3	16=8/4
	<i>Nguồn xố số kiến thiết (45)</i>	23.494.000.000	23.494.000.000	14.331.714.773	23.494.000.000	23.494.000.000	23.494.000.000	-	-	61,00	61,00	100	100	100	100
2	Chi thường xuyên	102.663.000.000	109.882.002.190	64.958.523.014	109.882.002.190	102.663.000.000	119.482.002.190	-	9.600.000.000	63,27	59,12	107,03	100	100	108,74
	<i>Chi quốc phòng</i>	5.917.000.000	8.053.994.295	5.126.645.252	8.053.994.295	5.917.000.000	8.053.994.295	-	-	86,64	63,65	136,12	100	100	100
	<i>Chi an ninh và trật tự, ATXH</i>	2.586.000.000	2.159.078.000	959.310.500	2.159.078.000	2.586.000.000	2.159.078.000	-	-	37,10	44,43	83,49	100	100	100
	<i>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	42.853.000.000	46.355.628.000	28.138.878.457	46.355.628.000	42.853.000.000	46.355.628.000	-	-	65,66	60,70	108,17	100	100	100
	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	26.662.000.000	40.421.367.780	25.228.827.524	40.421.367.780	26.662.000.000	40.421.367.780	-	-	94,62	62,41	151,61	100	100	100
	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	3.660.000.000	3.897.974.400	2.723.124.500	3.897.974.400	3.660.000.000	3.897.974.400	-	-	74,40	69,86	106,50	100	100	100
	<i>Chi sự nghiệp KHCN</i>	1.840.000.000	1.840.000.000	339.934.538	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	-	-	18,47	18,47	100	100	100	100
	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	228.000.000	228.000.000	152.261.175	228.000.000	228.000.000	228.000.000	-	-	66,78	66,78	100	100	100	100
	<i>Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác</i>	18.917.000.000	6.925.959.715	2.289.541.068	6.925.959.715	18.917.000.000	16.525.959.715	-	9.600.000.000	12,10	33,06	36,61	100	100	238,61
3	Chi tạo nguồn CCTL		9.334.328.929		9.334.328.929		9.334.328.929	-	-		-		100		100
4	Chi dự phòng	3.805.000.000	4.111.000.000		4.111.000.000	3.805.000.000	4.111.000.000	-	-	-	-	108,04	100	100	100
5	Chi chuyển nguồn			344.000.000	-		-	-	-						
6	Chi kết dư		11.155.608.286		11.155.608.286		11.155.608.286	-	-		-		100		100
7	Chi tính bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	20.980.422.622		20.980.422.622	20.980.422.622	21.838.593.759	-	858.171.137	-	-	100	100	100	104,09
D	Tồn quỹ ngân sách (B-C)	0	0	81.474.447.713	14.400.000.000		0	0	0						